PHẦN X

VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

82 CƠ SỞ, LAO ĐỘNG VẬN TẢI CHUYÊN NGHIỆP (Có đến 01/10)

	2010		2013		2014		2015	
	Cơ sở	Lao động (Người)	Cơ sở	Lao động (Người)	Cơ sở	Lao động (Người)	Cơ sở	Lao động (Người)
TỔNG SỐ	**5.144**	**10.765**	**4.541**	**10.024**	**4.444**	**9.573**	**4.625**	**9.866**
I. Phân theo TP kinh tế								
- Kinh tế Nhà nước TW	1	272	1	271	-	-	-	-
- Kinh tế Nhà nước ĐP	-	-	-	-	-	-	-	-
- Kinh tế tập thể	3	354	4	235	5	204	5	204
- Kinh tế tư nhân	160	2.782	162	3.403	153	3.517	160	3.563
- Cá thể	4.979	7.258	4.373	6.066	4.285	5.816	4.459	6.063
- KV có VĐT NN	1	99	1	49	1	36	1	36
II. Phân theo huyện								
1. Thành phố Việt Trì	730	3.125	593	3.401	597	2746	658	2.809
2. Thị xã Phú Thọ	252	478	214	384	211	412	225	484
3. Huyện Đoan Hùng	494	818	481	702	444	659	493	715
4. Huyện Hạ Hòa	251	415	292	418	298	437	312	448
5. Huyện Thanh Ba	702	1.042	497	732	503	857	546	919
6. Huyện Phù Ninh	396	936	330	803	322	920	404	1060
7. Huyện Yên Lập	277	477	229	502	186	370	169	311
8. Huyện Cẩm Khê	669	1.011	578	736	625	786	588	755
9. Huyện Tam Nông	231	334	168	241	181	264	186	307
10. Huyện Lâm Thao	324	755	314	716	282	790	271	761
11. Huyện Thanh Sơn	332	582	348	512	313	429	310	466
12. Huyện Thanh Thủy	327	535	318	617	287	623	255	539
13. Huyện Tân Sơn	159	257	179	260	195	280	208	292

83 KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN

Đơn vị tính: 1.000 tấn

	2005	2010	2013	2014	SB 2015
TỔNG SỐ	**9.622**	**21.842**	**31.665**	**34.960,0**	**38.522,6**
1. Kinh tế Nhà nước	503	1.667	1.411	0,4	0,4
- Trung ương	503	1.667	1.411	0,4	0,4
- Địa phương	-	-	-	-	-
2. Kinh tế tập thể	19	340	343	503,0	505,0
3. Kinh tế tư nhân	2.621	12.033	18.761	22.264,1	24.539,9
4. Kinh tế cá thể	6.479	7.802	11.150	12.192,5	13.477,3
I. Vận tải đường bộ	**6.840**	**15.573**	**21.847**	**23.650,8**	**25.677,1**
1. Kinh tế Nhà nước	10	963	572	0,4	0,4
- Trung ương	10	963	572	0,4	0,4
- Địa phương	-	-	-	-	-
2. Kinh tế tập thể	19	340	343	503,0	505,0
3. Kinh tế tư nhân	2.483	8.079	12.366	13.938,0	15.092,4
4. Kinh tế cá thể	4.328	6.191	8.566	9.209,4	10.079,3
II. Vận tải đường sông	**2.782**	**6.269**	**9.818**	**11.309,2**	**12.845,5**
1. Kinh tế Nhà nước	493	704	839	-	-
- Trung ương	493	704	839	-	-
- Địa phương	-	-	-	-	-
2. Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-
3. Kinh tế tư nhân	138	3.954	6.395	8.326,1	9.447,5
4. Kinh tế cá thể	2.151	1.611	2.584	2.983,1	3.398,0

84 KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN

Đơn vị tính: 1.000 tấn.km

	2005	2010	2013	2014	SB 2015
TỔNG SỐ	**568.024**	**1.152.642**	**1.605.582**	**1.725.227,6**	**1.952.538,3**
1. Kinh tế Nhà nước	32.254	162.805	100.123	18,9	19,4
- Trung ương	32.254	162.805	100.123	18,9	19,4
- Địa phương	-	-	-	-	-
2. Kinh tế tập thể	96	1.073	2.296	3.843,3	3.850,0
3. Kinh tế tư nhân	111.127	332.235	513.989	642.582,9	751.734,2
4. Kinh tế cá thể	424.547	656.529	989.174	1.078.782,5	1.196.934,7
I. Vận tải đường bộ	**334.494**	**383.992**	**445.590**	**470.892,0**	**541.009,3**
1. Kinh tế Nhà nước	2.705	8.772	14.188	18,9	19,4
- Trung ương	2.705	8.772	14.188	18,9	19,4
- Địa phương	-	-	-	-	-
2. Kinh tế tập thể	96	1.073	2.296	3.843,3	3.850,0
3. Kinh tế tư nhân	94.817	188.078	224.904	251.656,8	299.640,7
4. Kinh tế cá thể	236.876	186.069	204.202	215.373,0	237.499,2
II. Vận tải đường sông	**233.530**	**768.650**	**1.159.992**	**1.254.335,6**	**1.411.529,0**
1. Kinh tế Nhà nước	29.549	154.033	85.935	-	-
- Trung ương	29.549	154.033	85.935	-	-
- Địa phương	-	-	-	-	-
2. Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-
3. Kinh tế tư nhân	16.310	144.157	289.085	390.926,1	452.093,5
4. Kinh tế cá thể	187.671	470.460	784.972	863.409,5	959.435,5

85 VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

	2005	2010	2013	2014	SB 2015
I. VẬN CHUYỂN (1.000 người)	**2.906**	**4.621**	**5.834**	**6.281**	**6.597**
- Kinh tế Nhà nước (Địa phương)	-	-	-	-	-
- Kinh tế tập thể	345	-	74	80	84
- Kinh tế tư nhân	1.231	2.711	3.326	3.582	3.760
- Kinh tế cá thể	971	1.858	2.396	2.583	2.715
- Khu vực có VĐT nước ngoài	359	52	38	36	38
II. LUÂN CHUYỂN (1.000 Người.km)	**311.667**	**539.409**	**620.837**	**643.967**	**708.615**
- Kinh tế Nhà nước (Địa phương)	-	-	-	-	-
- Kinh tế tập thể	26.873	-	16.350	17.285	18.548
- Kinh tế tư nhân	185.007	351.900	390.800	408.727	451.451
- Kinh tế cá thể	89.283	138.773	186.921	194.393	213.759
- Khu vực có VĐT nước ngoài	10.504	48.736	26.766	23.563	24.857
III. DOANH THU (Triệu đồng)	**101.309**	**248.989**	**397.118**	**445.132**	**475.527**
- Kinh tế Nhà nước (Địa phương)	-	-	-	-	-
- Kinh tế tập thể	3.929	314	9.174	9.892	10.386
- Kinh tế tư nhân	39.732	141.580	211.447	239.340	254.876
- Kinh tế cá thể	52.211	100.468	173.285	192.837	207.000
- Khu vực có VĐT nước ngoài	5.437	6.627	3.212	3.063	3.266

86 DOANH THU VẬN TẢI, BỐC XẾP

Đơn vị tính:Triệu đồng

	2005	2010	2013	2014	SB 2015
TỔNG SỐ	**537.032**	**1.472.094**	**2.458.404**	**2.789.869,4**	**3.242.194,4**
- Kinh tế Nhà nước TW	37.249	98.272	61.229	2.854,0	2.875,0
- Kinh tế Nhà nước ĐP	-	-	-	-	-
- Kinh tế tập thể	10.881	17.236	13.972	19.666,2	20.166,0
- Kinh tế tư nhân	161.603	615.471	1.179.053	1.397.882,4	1.631.370,4
- Kinh tế cá thể	321.862	734.488	1.200.938	1.366.403,4	1.584.516,9
- Kinh tế có VĐT nước ngoài	5.437	6.627	3.212	3.063,4	3.266,1
I. VẬN TẢI HÀNG HÓA	**415.111**	**1.159.550**	**1.874.869**	**2.152.920,5**	**2.555.658,8**
- Kinh tế Nhà nước TW	28.623	65.394	75.168	73,0	75,0
- Kinh tế Nhà nước ĐP	-	-	-	-	-
- Kinh tế tập thể	2.548	1.760	4.798	9.774,2	9.780,0
- Kinh tế tư nhân	121.421	458.377	771.308	973.597,0	1.172.510,6
- Kinh tế cá thể	262.519	634.019	1.023.595	1.169.476,3	1.373.293,2
II. BỐC XẾP HÀNG HÓA	**10.636**	**47.928**	**82.821**	**87.992,0**	**95.911,0**
Tr. đó: Kinh tế Nhà nước TW	5.782	28.885	60.179	-	-
III. VẬN TẢI HÀNH KHÁCH	**101.309**	**248.989**	**397.118**	**445.131,9**	**475.527,4**
- Kinh tế Nhà nước TW	-	-	-	-	-
- Kinh tế Nhà nước ĐP	-	-	-	-	-
- Kinh tế tập thể	3.929	13.140	9.174	9.892,0	10.386,0
- Kinh tế tư nhân	39.732	128.754	211.447	239.339,5	254.875,6
- Kinh tế cá thể	52.211	100.468	173.285	192.837,0	206.999,7
- KInh tế có VĐT nước ngoài	5.437	6.627	3.212	3.063,4	3.266,1
IV. DỊCH VỤ, ĐẠI LÝ VẬN TẢI	**9.976**	**15.627**	**103.596**	**103.825,0**	**115.097,2**
- Kinh tế Nhà nước TW	2.844	3.993	1.050	2.781,0	2.800,0
- Kinh tế Nhà nước ĐP	-	-	-	-	-
- Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-
- Kinh tế tư nhân	-	11.634	98.488	96.953,9	108.073,2
- Kinh tế cá thể	7.132	-	4.058	4.090,1	4.224,0
- KInh tế có VĐT nước ngoài	-	-	-	-	-

87 CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT VÀ DOANH THU BƯU ĐIỆN

	ĐVT	2005	2010	2013	2014	2015
I. MẠNG LƯỚI BƯU ĐIỆN						
1. Số công ty và bưu điện huyện	Bưu điện	14	24	28	28	28
2. Số bưu cục khu vực	Bưu cục	44	41	35	36	36
3. Số điểm bưu điện xã	Điểm	274	239	241	241	241
T.đó: Bưu điện văn hoá xã	"	235	239	241	241	241
4. Số xã có máy điện thoại	Xã	274	277	277	277	277
II. MÁY MÓC THIẾT BỊ						
1. Tổng đài điện thoại	Cái	52	148	162	168	168
2. Tổng đài điện báo	"	1	1	1	1	1
3. Tổng đài truyền số liệu	"	1	3	3	3	3
4. Máy điện báo	"	3	3	3	3	3
5. Máy điện thoại cố định	"	76.394	297.220	57.485	45.817	45.632
6. Máy điện thoại di động	"	45.306	1.400.030	1.944.160	1.994.000	2.079.438
7. Thiết bị vi-ba	Tuyến	38	105	118	118	118
III. DOANH THU BƯU ĐIỆN	Tr. đồng	**177.150**	**750.000**	**1.048.000**	**1.313.000**	**1.585.000**
T./đó: Thu bưu chính, PHBC	"	7.450	60.000	35.000	70.000	85.000
Thu viễn thông	"	169.700	690.000	1.013.000	1.243.000	1.500.000
IV. THUÊ BAO INTERNET	Thuê bao	**5.696**	**38.852**	**130.640**	**220.955**	**338.827**

Nguồn: Sở Thông tin và Truyền thông